TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ BẾN CÁT** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - H phúc**

Bản án số: 19/2023/DS-ST
Ngày: 17/3/2023
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ BẾN CÁT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Thế Thị Ngọc Anh

Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà Nguyễn Thị Thắm
2. Bà Nguyễn Kim Lý

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hiền – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương tham gia phiên toà: Ông Võ Văn Nam - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 3 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 278/2022/TLST-DS ngày 05 tháng 10 năm 2022 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17/2023/QĐXXST-DS ngày 06 tháng 3 năm 2023 giữa các đương sự:

N đơn: Ông Lê N, sinh năm 1952 (có mặt).

Địa chỉ : 84/2/9 đường 13, khu phố 4, phường L, thành phố T, thành phố H.

Bị đơn: Ông Trần Công H, sinh năm 1970

Địa chỉ thường trú: Khu phố 1, phường V, thị xã T, tỉnh B.

Địa chỉ nơi ở: Số 12, đường NG 2, tổ 5, khu phố 8, phường C, thị xã B, tỉnh B.

Người đại diện hợp pháp của N đơn là ông Nguyễn Chỉ M, sinh năm 1982 ; địa chỉ thường trú: Xóm Đ, xã T, huyện C, tỉnh H; địa chỉ liên hệ : Lô 32, đường NL 7, khu phố 3B, phường T, thị xã B, tỉnh B (Văn bản ủy quyền ngày 01/11/2022) (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 15/6/2022, N đơn ông Lê N có ý kiến trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa:

Ông N và ông H là quan hệ quen biết đồng hương, người cùng huyện. Ông H có nói là đang khó khăn kinh tế nếu ông N có tiền thì cho ông H vay. Nên ngày 01/12/2019 ông N có cho ông H vay 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng), ông H tự tay viết giấy nợ tiền « Biên bản xác nhận » và ký ghi họ tên. Mỗi tháng vào ngày 10 hàng tháng ông H phải trả cho ông N 1.000.000 đồng cho đến khi hết nợ. Vay không có lãi suất, tức ông N không lấy tiền lãi của ông H. Tuy là viết cam kết hàng tháng vào ngày 10 thì ông H trả cho ông N 1.000.000 đồng nhưng số tiền ông H trả cho ông N cụ thể như sau :

Ngày 22/12/2019 ông H trả cho ông N 1.000.000 đồng.
Ngày 06/3/2020 ông H trả cho ông N 1.000.000 đồng.
Ngày 29/5/2020 ông H trả cho ông N 1.000.000 đồng.
Ngày 13/8/2020 ông H trả cho ông N 1.000.000 đồng.
Ngày 21/9/2020 ông H trả cho ông N 1.000.000 đồng.
Ngày 10/12/2020 ông H trả cho ông N 1.000.000 đồng.
Ngày 05/01/2021 ông H trả cho ông N 1.000.000 đồng.
Ngày 06/02/2021 ông H trả cho ông N 1.000.000 đồng.
Ngày 09/03/2021 ông H trả cho ông N 1.000.000 đồng.
Ngày 16/4/2021 ông H trả cho ông N 1.000.000 đồng.
Ngày 26/5/2021 ông H trả cho ông N 1.000.000 đồng.

Tổng số tiền ông H đã trả cho ông N là 11.000.000 đồng. Kể từ tháng 6/2021 cho đến nay, ông N nhiều lần yêu cầu ông H trả tiền nhưng ông H không trả. Do vậy ông N khởi kiện ông H, yêu cầu ông H phải trả cho ông N số tiền gốc là 19.000.000 đồng và tiền lãi từ tháng 6/2021 đến nay là 18 tháng với lãi suất là 10%/01 năm là 2.850.000 đồng. Theo đơn khởi kiện ông N yêu cầu ông H phải trả tiền lãi là 5.729.765 đồng là ông N yêu cầu lãi suất là 20%/01 năm. Nay ông N chỉ yêu cầu lãi suất là 10%/01 năm. Tổng số tiền ông N yêu cầu ông H phải trả là 21.850.000 đồng.

Ông Nguyễn Chỉ M là người đại diện hợp pháp của bị đơn ông Trần Công H có ý kiến trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa:

Ông H và ông N là quan hệ quen biết đồng hương, người cùng huyện. Thời gian trước đây ông H có vay tiền của ông N nhưng đã trả hết. Khi trả xong nợ cho ông N thì ông H với ông N mới cùng nhau đi uống rượu. Khi ông H đã say rượu thì ông N có đưa giấy bút cho ông H và bảo ông H ghi nội dung do ông N đọc. Vì quá say rượu nên ông H có viết một số nội dung và ký tên, ghi họ tên vào một tờ giấy cho ông N. Ông H cũng không nhớ là viết, ký nội dung gì. Ngày viết và ký nội dung này thì khoảng đầu tháng 12/2019. Nay ông N đưa ra « Biên bản xác nhận » ngày 1/12/19 này thì ông H thừa nhận đây là do ông H viết và ký tên. Ông H thống nhất còn nợ ông N 19.000.000 đồng và đồng ý trả cho ông N. Theo « Biên bản xác nhận » thì không ghi vay có lãi suất nên ông H không đồng ý trả cho ông N tiền lãi 2.850.000 đồng. Hiện ông H đang khó khăn về kinh tế nên chỉ đồng ý trả cho ông N mỗi tháng 500.000 đồng cho đến khi trả hết số tiền nợ gốc 19.000.000 đồng.

Đại diện Viện Kiểm sát có ý kiến:

Về tố tụng: Việc thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ là đúng theo quy định, những người tham gia tố tụng và những người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: N và bị đơn đều thống nhất hiện bị đơn còn nợ N đơn 19.000.000 đồng. Do vậy yêu cầu khởi kiện của N đơn đối với số tiến 19.000.000 đồng là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận. Về tiền lãi các bên không thỏa thuận tuy nhiên theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tại thời điểm trả nợ. Như vậy lãi suất theo quy định là 10% một năm, N đơn yêu cầu về tiền lãi là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Quan hệ pháp luật các bên tranh chấp là tranh chấp hợp đồng vay tài sản, bị đơn có địa chỉ cư trú tại phường Chánh Phú Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

[2] Về nội dung:

Theo lời trình bày của đương sự, căn cứ vào "Biên bản xác nhận ngày 1/12/19" thì xác định: Ngày 01/12/2019 ông N có cho ông H vay 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng), ông H tự tay viết và ký ghi họ tên. Mỗi tháng ông H trả cho ông N 1.000.000 đồng, đến tháng 5/2021 ông H đã trả cho ông N 11.000.0000 đồng. Còn lại 19.000.000 đồng từ tháng 6/2021 đến nay ông H chưa trả ông N. Ông Mai là người đại diện hợp pháp của bị đơn cũng thống nhất ông H còn nợ ông N 19.000.000 đồng. Do đó ông N yêu cầu ông H phải trả 19.000.000 đồng là có căn cứ và được chấp nhận.

Về tiền lãi ông N yêu cầu : Xét thấy theo « Biên bản xác nhận » ngày 01/12/2019 thì thấy các bên ông N và ông H không có thỏa thuận về lãi suất. Theo quy định tại Điều 470 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tại thời điểm trả nợ. Như vậy lãi suất theo quy định là 10% một năm, mỗi tháng là 0,833%/tháng. Tiền lãi từ tháng 6/2021 đến nay 21 tháng nhưng ông N chỉ yêu cầu 18 tháng với lãi suất là 10%/01 năm là 2.850.000 đồng. Yêu cầu của ông N về tiền lãi là phù hợp và được chấp nhận. Cần buộc bị đơn ông H thanh toán cho ông N 19.000.000 đồng tiền nợ gốc và 2.850.000 đồng tiền lãi.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông H phải chịu theo quy định.

Ý kiến đại diện Viện kiểm sát về nội dung là phù hợp được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 244, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 463, 466, 468, 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của N đơn ông Lê N đối với bị đơn ông Trần Công H về việc : Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc ông Trần Công H có trách nhiệm thanh toán cho ông Lê N số tiền 19.000.000 đồng (mười chín triệu đồng) tiền nợ gốc và 2.850.000 đồng (hai triệu tám trăm năm mươi ngàn đồng) tiền lãi.

Kể từ ngày người được thi hành án nộp đơn yêu cầu tại cơ quan thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm thanh toán.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Trần Công H phải chịu 1.092.500 đồng (một triệu không trăm chín mươi hai ngàn năm trăm đồng).

N đơn; bị đơn được quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thị xã Bến Cát;
- Chi cục THADS thị xã Bến Cát;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu: HS, TA (01).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Thế Thị Ngọc Anh